

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT Q1 NĂM 2018**

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,338,898,778	140,475,977,722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,847,578,016	13,938,963,995
1. Tiền	111		5,203,964,996	13,295,350,975
2. Các khoản tương đương tiền	112		643,613,020	643,613,020
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,722,398,061	125,064,321,759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39,636,043,022	43,290,067,131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10,086,234,125	9,822,224,326
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	54,959,279,545	70,264,151,205
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10,060,841,369	1,707,879,097
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20,000,000)	(20,000,000)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	1,740,747,798	1,471,232,360
1. Hàng tồn kho	141		1,740,747,798	1,471,232,360
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,174,903	1,459,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	911,881	1,459,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,960,000	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	23,303,022	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291,863,589,550	299,843,611,927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	774,542,245
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	774,542,245
II. Tài sản cố định	220		282,548,296,012	290,284,198,954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	280,395,146,185	287,983,058,727
- Nguyên giá	222		472,670,002,176	472,670,002,176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192,274,855,991)	(184,686,943,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,153,149,827	2,301,140,227
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,571,619,768)	(1,423,629,368)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9,315,293,538	8,784,870,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8,540,751,293	8,784,870,728
3. Tài sản dài hạn khác	268		774,542,245	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414,202,488,328	440,319,589,649
NGUỒN VỐN			31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140,104,477,153	178,345,756,512
I. Nợ ngắn hạn	310		82,437,361,600	116,766,521,961

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	42,968,048,028	42,897,647,291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	2,271,681,961	3,983,117,188
4. Phải trả người lao động	314		346,353,100	1,125,376,120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	-	8,467,327,160
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7,971,616,996	37,269,035,437
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	26,787,242,750	20,931,600,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,092,418,765	2,092,418,765
II. Nợ dài hạn	330		57,667,115,553	61,579,234,551
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	11,321,980,538	3,390,556,786
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	46,345,135,015	58,188,677,765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274,098,011,175	261,973,833,137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	274,098,011,175	261,973,833,137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,831,293,529	54,707,115,491
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		54,707,115,492	9,564,485,742
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12,124,178,037	45,142,629,749
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414,202,488,328	440,319,589,649

Quế Phong, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập

Na
Lim Thị Lê Na

Giám đốc



Đoàn Thị Hương
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1/2018	Q1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,232,228,048	28,518,568,571	26,232,228,048	28,518,568,571
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,232,228,048	28,518,568,571	26,232,228,048	28,518,568,571
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10,392,590,136	10,808,578,291	10,392,590,136	10,808,578,291
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,839,637,912	17,709,990,280	15,839,637,912	17,709,990,280
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		896,737,911	1,369,196	896,737,911	1,369,196
6. Chi phí tài chính	22	VI.3	1,973,959,475	2,859,571,209	1,973,959,475	2,859,571,209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2,844,671,523		2,844,671,523
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,898,216,517	403,593,042	1,898,216,517	403,593,042
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,864,199,831	14,448,195,225	12,864,199,831	14,448,195,225
9. Thu nhập khác	31	VI.4	-	-	-	-
10. Chi phí khác	32		76,791,604	201,808,137	76,791,604	201,808,137
11. Lợi nhuận khác	40		(76,791,604)	(201,808,137)	(76,791,604)	(201,808,137)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,787,408,227	14,246,387,088	12,787,408,227	14,246,387,088
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	663,230,190	712,319,354	663,230,190	712,319,354
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,124,178,037	13,534,067,734	12,124,178,037	13,534,067,734
15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12,124,178,037	13,534,067,734	12,124,178,037	13,534,067,734
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	652	728	652	728
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		652	728	652	728

Quế Phong, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập

Na
Lim Thị Lê Na

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hương

11/01/2018 10:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2018	Quý 1/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,173,267,202	14,246,387,088
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7,735,902,942	7,753,326,093
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	-	2,844,671,523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	19,909,170,144	24,844,384,704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,215,668,739)	(10,488,125,352)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(269,515,438)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29,929,329,448)	1,564,498,331
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(529,875,083)	434,456,071
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,373,139,075)	(2,844,671,523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3,633,601,345)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(5,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,408,357,639)	9,871,940,886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	32,000,000,000	(45,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(16,695,128,340)	22,800,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,304,871,660	(22,800,000,000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	52,175,367,583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,987,900,000)	(39,663,591,730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,987,900,000)	12,511,775,853
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8,091,385,979)	(416,283,261)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	13,938,963,995	24,574,644,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5,847,578,016	24,158,361,375

Quế Phong , ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập

Na
Lim Thị Lê Na

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1/2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 01/03/201, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau :

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	3.745.819.008	3.545.268.457
- Tiền gửi ngân hàng	1.458.145.988	9.750.082.518
- Các khoản tương đương tiền	643.613.020	643.613.020
<u>Cộng</u>	5.847.578.016	13.938.963.995

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Za Hung		1.479.238.281
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31,377,550,159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	8.114.826.807	10.340.794.173
Phải thu các đối tượng khách	351.945.044	92.484.518
<u>Cộng</u>	39.636.043.022	43.290.067.131

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.086.234.125	9.822.224.326
<u>Cộng</u>	10.086.234.235	9.822.224.326

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	54.959.279.545	70.264.151.205
<u>Cộng</u>	54.959.279.545	70.264.151.205

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu khác	7.880.774.639	7.880.774.639
- Ký quỹ ngắn hạn	707.102.100	707.102.100
- Tạm ứng	1.472.964.630	963.358.130
<u>Cộng</u>	9.353.739.269	1.707.879.097

Phải thu khác dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Ký quỹ, ký cược	774.542.245	774.542.245
<u>Cộng</u>	558.397.000	774.542.245

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	270.636.817	30.413.181
- Thành phẩm		1.440.819.179
Cộng	270.636.817	1.471.232.360

7. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	911.881	1.459.608
Cộng	911.881	354.865.538

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa TĐBC, công cụ dụng cụ dài hạn	8.460.405.124	8.685.320.767
- Chi phí trả trước dài hạn khác	80.346.169	99.549.962
Cộng	8.540.751.293	8.784.870.728

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	938.520.512	793.704.448
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.230.190	2.044.444.871
- Thuế thu nhập cá nhân	427.562.081	75.789.973
- Thuế tài nguyên	242.369.178	1.069.177.895
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	2.271.681.961	3.983.117.188

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	338.361.864.791	132.782.976.476	1.404.342.727	120.818.182	472.670.002.176
Tăng trong năm				-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	338.361.864.791	132.782.976.476	1.404.342.727	120.818.182	472.670.002.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	120.238.322.796	63.797.126.370	541.948.829	109.545.454	184.686.943.449
Khấu hao trong năm	5.253.393.409	2.278.363.830	53.337.121	2.818.182	7.605.335.693
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	215.491.716.205	66.075.490.200	595.285.950	112.363.636	192.274.855.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	218.123.541.995	68.985.850.106	862.393.898	11.272.728	287.983.058.728
Tại ngày 31/03/2018	212.870.148.586	66.707.486.276	809.056.777	8.454.546	280.395.146.185

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mô-đã VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	504.568.303	746.061.064	1.423.629.368
Khấu hao trong năm	-	80,166,667	67,823,733	147,990,400
Tại ngày 31/12/2018	173,000,000	584.734.970	813.884.798	1.571.619.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.419.431.697	1,153,003,463	2.301.140.227
Tại ngày 31/03/2018	-	1.399.265.030	949.532.264	2.153.149.827

11. Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả	3.037.608.772	3.573.512.180
- Chi phí khác	8.284.371.766	8.284.371.766
Cộng	11.321.980.538	11.857.883.946

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018	01/01/2018
- Vay dài hạn ngân hàng OCB	60.243.835.015	64.876.735.015
- Vay dài hạn BIDV Chi nhánh Phủ Quỳ	12.888.542.750	14.243.542.750
Cộng	73.132.377.765	79.120.277.765

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	31/03/2018	01/01/2017
Doanh thu bán điện	26.232.228.048	24.162.408.487
Doanh thu bán đá		
Doanh thu hoạt động xây lắp		3.442.197.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ		913.962.624
Cộng	26.232.228.048	28.518.568.571

2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2018	01/01/2017
Giá vốn bán điện	10.392.590.136	8.949.977.483
Giá vốn bán đá		278.317.582
Giá vốn hoạt động xây lắp		1.580.283.226
\Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho		
Cộng	10.392.590.136	10.808.578.291

3. Chi phí tài chính

	31/03/2018	01/01/2017
Chi phí lãi vay	1.973.959.475	2.844.671.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí lãi vay được miễn giảm		
\Chi phí tài chính khác		14.899.686
Cộng	1.973.959.475	2.859.571.209

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2018	01/01/2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.898.216.517	403.593.042
Cộng	1.898.216.517	403.593.042

4. Chi phí khác

	31/03/2018	01/01/2017
Chi phí khác	76.791.604	201.808.137
Chi phí khác	76.791.604	201.808.137
Cộng		

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc